



Bảng dữ liệu kỹ thuật

INDUFLEX-VK-TKF-2000mv

Mã số vật tư 5 55133

Keo bịt kín khe nối gốc polysunfit – độ nhớt trung bình

Đặc tính:

INDUFLEX-VK-TKF-2000mv là keo bịt kín khe nối gốc polysunfit với các đặc trưng sau:

- Tự làm phẳng
- Không chảy khỏi khe nối có độ dốc 10%
- Đàn hồi
- Không co ngót
- Chịu được lực nén, lực kéo và lực cắt
- Cực kỳ bền vững với đường ray tàu điện có độ võng >3 mm.
- Giảm xóc an toàn lực kéo theo đường cong < 70 m
- Kết dính chắc chắn vào bê tông, vữa láng nền gốc xi măng, tấm granit lát đường, atphan và thép
- Kết dính chắc chắn vào các bề mặt tiếp xúc khác nhau trong thi công đường tàu điện
- Không thấm chất lỏng ngay cả khi bị biến dạng hoàn toàn
- Kháng hóa chất tốt
- Kháng phong hóa và sự thủy phân
- Kết dính chắc chắn vào keo polysunfit đã dưỡng hộ.
- Tuổi thọ cao (không cần bảo dưỡng)

Lĩnh vực áp dụng:

INDUFLEX-VK-TKF-2000mv được sử dụng làm chất bịt khe nối

- Giữa đường ray và sàn liền kề như phiến granit lát đường hay nhựa đường bị mài mòn trong thi công đường tàu điện. Thích hợp cho các khe nối rộng tới 65 mm.
- Để bịt kín sàn và khe nối giữa bê tông với các phần kim loại và nhựa đường rời – là những phần chịu tải trọng cơ học của cả xe cộ và người đi bộ.
- ở cả khu vực bên trong và bên ngoài, giữa các khu vực lưu thông bộ và cơ giới như sàn khu thương mại và sân công nghiệp, trong thi công đường, bãi đậu xe, sân bay, v.v...
- Thích hợp cho các khe sàn nằm ngang có độ dốc không quá 10%.

Thông số kỹ thuật:

Gốc:	polysunfit
Màu:	xám
Độ sệt:	có thể chảy được – độ nhớt trung bình

Tỷ trọng hỗn hợp:	khoảng 1,60 g/cm ³
Tỷ lệ trộn:	100:6 các phần theo khối lượng
Hàm lượng chất rắn:	100%
Dung môi:	Không
Nhiệt độ vật liệu:	+5°C đến +40°C
Thời gian thi công:	khoảng 1,5-2,0 giờ ở +23°C / 75%RH
Thời gian dưỡng hộ:	khoảng 24-48 giờ ở hoàn toàn +23°C / 75%RH (tùy theo nhiệt độ)
Độ cứng hệ chống A:	khoảng 25
Biến dạng cho phép:	khoảng 25% độ rộng khe nối với nhiệt độ vật liệu ở +10°C
Môđun kéo:	khoảng 0,24 N/mm ²
Độ giãn dài tới đứt:	khoảng 350%
Lực cắt:	khoảng 0,5 N/mm ²
Môđun khi giãn dài 100%:	khoảng 0,21 N/mm ²
Đàn hồi:	khoảng 90%
Kháng nhiệt độ:	từ -40°C đến +120°C
Thay đổi dung lượng:	0

Vệ sinh:

Dụng cụ thi công phải được vệ sinh sạch sẽ ngay sau khi sử dụng bằng chất tẩy rửa thích hợp như axeton.

Đóng gói:

INDUFLEX-VK-TKF-2000mv có sẵn ở dạng thùng 10 lít. Thành phần A và B có tỷ lệ trộn đã xác định sẵn.

Bảo quản:

18 tháng khi bảo quản lạnh và khô ráo ở nhiệt độ trên +10°C trong các thùng nguyên kiện chưa mở.

Vật liệu:

Bề mặt gốc xi măng:

- Chất lượng bê tông: tối thiểu C20/25
- Chất lượng lớp láng nền: tối thiểu EN 13813 CTC25-F4
- Tuổi thọ: tối thiểu 7 ngày (hoặc khi đã đạt được 70% cường độ cuối ở 28 ngày)
- Cường độ bám dính uốn: > 1,5 N/mm²

INDUFLEX-VK-TKF-2000mv

Tấm lát bằng đá tự nhiên:

- Chất lượng đá theo TL Min-StB + DIN EN 1342

Atfan matít lông:

- 011S/PMB 45A
- Atfan cuộn tròn

Thép:

- Thân ray đã phun sạch
- Ray thép
- Cờ thép

Chuẩn bị bề mặt:

Bề mặt tiếp xúc cần xử lý phải:

- Khô, chắc chắn, có khả năng chịu tải và được chèn cứng
- không có những chất gây ảnh hưởng xấu đến kết dính như bụi, vữa xi măng, dầu mỡ, chất hóa dẻo, màng cao su, gỉ sắt, sơn, v.v...

Tùy theo từng loại vật liệu cụ thể mà tiến hành các bước chuẩn bị vật liệu như sau:

Bề mặt gốc xi măng:

- Phun cát làm sạch, mài phẳng, hút chân không

Bề mặt thép:

- Phun cát làm sạch, đánh bóng kim loại (Sa 21/2)

Đá tự nhiên lát đường:

- Phun cát làm sạch, mài phẳng, hút chân không

Atfan matít lông:

- Phun cát làm sạch, mài phẳng, hút chân không

Yêu cầu thiết kế:

Các yêu cầu thiết kế trong thi công khe nối phải tuân theo DIN 18 540 cũng như bảng thông số kỹ thuật IVD số 1 (Hiệp hội chất bịt kín công nghiệp) và được kiểm tra lại trên công trường. Cụ thể, độ rộng khe nối phải được tính toán sao cho tổng độ co giãn của khe nối không lớn hơn độ rộng cho phép sử dụng keo bịt khe nối.

Các cạnh mép của khe nối phải được xử lý để thi công bằng cách vát cạnh, nhất là ở những khu vực có lưu thông cơ giới. Không cần trám các cạnh vát.

Chuẩn bị sản phẩm:

Thành phần A (nhựa) và B (phụ gia đồng cứng) được trộn theo tỉ lệ xác định trước. Đưa thành phần B vào thành phần A. Đảm bảo rằng phụ gia đồng cứng chảy hoàn toàn ra khỏi bình chứa. Cả hai thành phần phải được trộn bằng máy trộn phù hợp (ví dụ như dùng mũi khoan để khuấy). Cần lưu ý khuấy khu vực cạnh và đáy bồn để đảm bảo phụ gia đồng cứng được phân tán đều. Khuấy cho đến khi hỗn hợp đồng nhất (không bị đóng vệt). Thời gian trộn khoảng 8 phút. Điều tối quan trọng là phải đảm bảo không khí không bị cuộn vào hỗn hợp. Nhiệt độ tối thiểu của hỗn hợp trong khi trộn và thi công không được xuống dưới +5°C. Nhiệt độ vật liệu có thể không được xuống thấp hơn +5°C hoặc vượt quá +35°C.

Biện pháp thi công/Lượng tiêu thụ:

1. Trám khe nối đã chuẩn bị bằng một miếng đệm khí. Đảm bảo miếng đệm không bị hư hỏng. Khi ứng dụng trong thi công đường tàu điện, các cấu kiện biên ray hiện hữu cấu thành lớp nền cho khe nối. Tránh bị kết dính ba cạnh bằng cách đặt một dải polyetylen (PET) trên nền của khe nối.
2. Sơn lót cho các cạnh khe nối:
Xem bảng ở trang sau

INDUFLEX-VK-TKF-2000mv

	Primer-2000:	Primer-2000-S:	Primer-2000-A:
Khu vực tiếp xúc/vật liệu:	Thép PVC cứng Bê tông polyme	Bê tông, tấm granit, lớp hoàn thiện nửa cứng	Atphan
Tỷ lệ trộn:	một thành phần	100:30 các phần theo khối lượng	100:16 các phần theo khối lượng
Thời gian khô trước khi thi công bịt kín (ở +23°C):	tối thiểu 10 phút tối đa 6 giờ	tối thiểu 30 phút tối đa 6 giờ	tối thiểu 30 phút tối đa 6 giờ
Thời gian thi công (ở +23°C):	một thành phần	2-3 giờ	2-3 giờ
Tiêu thụ:	100 g/m ²	100 g/m ²	100 g/m ²
Biện pháp thi công:	có thể quét được (quét lớp bám dính)	có thể quét được (quét lớp bám dính)	có thể quét được (quét lớp bám dính)
Ứng dụng của sản phẩm:	Xem bảng dữ liệu kỹ thuật		

3. Trước khi trám bằng keo bịt kín, bao bọc các cạnh của khe nối, bảo vệ không để bị nhiễm bẩn.
4. Thi công keo bịt kín: phải cẩn thận để không cuộn không khí vào, đổ chất bịt kín đã trộn vào khe nối bằng súng phun hoặc dao bay. Làm phẳng bề mặt chất trám kín. Loại bỏ bọt khí trong khi thi công bằng cách gạt nhẹ bằng que san phẳng hoặc quét san phẳng.

Sơn lót các cạnh khe nối:

Lượng tiêu thụ INDUFLEX-VK-TKF-2000mv

được tính toán theo công thức:

Độ rộng khe nối (mm) x độ sâu trám kín (mm) =
ml/m khe nối.

Tiêu thụ INDUFLEX-VK-TKF-2000mv:

Độ rộng khe nối, mm:	10	20	30	40	50	60
Độ sâu khe nối, mm:	8	17	24	32	40	48
Mức tiêu thụ xấp xỉ tính bằng ml:	80	340	720	1280	2000	2880

INDUFLEX-VK-TKF-2000mv

Tránh tiếp xúc sớm trong suốt thời gian đông cứng (ví dụ: chênh lệch nhiệt độ quá lớn, tiếp xúc trực tiếp với lưu thông cơ giới).

An toàn & sức khỏe:

Thành phần A của INDUFLEX-VK-TKF-2000mv có thể được xử lý mà không cần bất kỳ biện pháp bảo vệ đặc biệt nào. Tránh tiếp xúc trực tiếp với da vì đây là nguyên tắc cơ bản khi xử lý các hóa chất. Trong mọi trường hợp, tuân thủ các quy tắc về bảo vệ an toàn & sức khỏe của chính phủ.

Khuyến cáo quan trọng:

- Nhiệt độ cao rút ngắn thời gian thi công. Nhiệt độ thấp kéo dài thời gian thi công và đông kết.
- Độ kết dính giữa các lớp phủ rời có thể bị tổn hại nặng nề do bị ẩm hay bị nhiễm bẩn từ các vật liệu thi công.
- Nếu thời gian chờ kéo dài hơn sau khi thi công lớp phủ bám dính, phải làm sạch và mài lại toàn bộ bề mặt hiện tại, sau đó thi công lại lớp phủ bám dính.
- Cần được tham vấn riêng trong trường hợp bề mặt tiếp xúc ở những khu vực có atphan nhiệt độ thấp.
- Các ứng dụng khác không được giải thích rõ trong bảng Dữ Liệu Kỹ Thuật này chỉ nên được tiến hành sau khi đã tham vấn và được xác nhận chính thức từ Bộ Phận Dịch Vụ Kỹ Thuật của SCHOMBURG ICS GmH.
- Các phần dư thừa của sản phẩm đã dưỡng hộ được coi như rác thải sinh hoạt. Hai thành phần đơn A và B phải được đổ bỏ theo quy định đổ bỏ chất thải 08 04 09 (chất kết dính và bịt kín không dung môi halogen). Các thùng rỗng có thể được đổ bỏ theo hình thức tái chế.

Tham khảo thêm Bảng Dữ liệu Sức khỏe & An toàn của Châu Âu.

Danh mục kháng hóa chất (rút gọn):

- LC1: Xăng hay xăng bốn sao theo EN 228
LC2: Nhiên liệu phản lực
LC3: Dầu có độ nhớt thấp, dầu diesel, dầu bôi trơn động cơ, dầu tra hộp số chưa qua sử dụng có điểm bắt cháy > 55°C.
LC4: Tất cả các chất hydro-cacbon (kể cả LC2, LC3)
LC5a: Cồn và ête glicol các loại (kể cả LC5 và LC5b)
LC9: Axit hữu cơ thể lỏng hay muối gốc axit 10% (ở thể lỏng)
LC10: Axit vô cơ có nồng độ không quá 20% và các muối vô cơ ở thể lỏng (có pH<6), ngoại trừ HF và muối của nó.
LC11: Bazơ vô cơ và các muối vô cơ dạng nước (có pH>8), ngoại trừ các dạng muối ammoniac và muối oxi hóa hòa tan
LC12: Muối vô cơ không bị oxi hóa dạng nước có nồng độ pH trong khoảng từ 6 đến 8.